

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	VI.01	180,889,037,424	107,946,168,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,916,289,494	23,159,773,132
1. Tiền	111		4,916,289,494	3,099,106,466
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	20,060,666,666
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	151,500,000	151,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		293,595,750	293,595,750
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(142,095,750)	(142,095,750)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	19,923,518,059	20,904,672,501
1. Phải thu khách hàng	131		14,408,236,085	17,100,200,951
2. Trả trước cho người bán	132		1,305,954,849	1,248,831,693
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		4,209,327,125	2,555,639,857
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	152,286,552,020	63,316,441,134
1. Hàng tồn kho	141		152,286,552,020	63,316,441,134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,611,177,851	413,782,052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,000,000	76,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,027,887,827	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	564,290,024	337,782,052
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,553,118,310	16,408,551,148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		13,998,383,423	14,896,201,261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	13,998,383,423	14,896,201,261
- Nguyên giá	222		44,107,669,563	43,832,396,836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,109,286,140)	(28,936,195,575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	0	0
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	1,140,509,887	1,070,509,887
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,140,509,887	1,070,509,887
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	414,225,000	441,840,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		414,225,000	441,840,000
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196,442,155,734	124,354,719,967

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		108,826,929,595	39,493,588,016
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	106,852,031,445	37,347,275,166
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		89,492,438,000	10,465,795,279
2. Phải trả người bán	312		6,713,592,437	3,858,183,702
3. Người mua trả tiền trước	313		1,592,971,808	7,190,685,838
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,925,495,956	7,556,026,728
5. Phải trả người lao động	315		4,410,415,655	6,994,362,290
6. Chi phí phải trả	316		0	7,267,913
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1,431,901,696	562,047,523
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		285,215,893	712,905,893
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	1,974,898,150	2,146,312,850
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		1,422,000,000	1,512,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		552,898,150	634,312,850
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87,615,226,139	84,861,131,951
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	87,615,226,139	84,861,131,951
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31,288,400,000	31,288,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,207,034,940	8,207,034,940
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5,590,625,024	5,590,625,024
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	(44,600,605)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,862,496,639	20,862,496,639
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,215,223,515	3,215,223,515
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,451,446,021	15,741,952,438
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196,442,155,734	124,354,719,967
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Lập biểu

Ế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012
Giám đốc

Phan Anh Tú

n Thị Cúc Hương

Nguyễn Văn Việt

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 272B Phan Đình Phùng - TP Đà Lạt

Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2012

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	59,845,822,563	61,476,791,986	59,845,822,563	61,476,791,986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	5,909,457,447	6,797,424,220	5,909,457,447	6,797,424,220
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	53,936,365,116	54,679,367,766	53,936,365,116	54,679,367,766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	46,066,035,404	48,423,394,688	46,066,035,404	48,423,394,688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7,870,329,712	6,255,973,078	7,870,329,712	6,255,973,078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	625,097,369	2,333,926,245	625,097,369	2,333,926,245
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	410,934,937	11,404,825	410,934,937	11,404,825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		272,139,326	11,404,825	272,139,326	11,404,825
8. Chi phí bán hàng	24	VI.25	3,271,154,329	3,083,084,481	3,271,154,329	3,083,084,481
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	845,277,749	678,914,657	845,277,749	678,914,657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		3,968,060,066	4,816,495,360	3,968,060,066	4,816,495,360
11. Thu nhập khác	31	VI.27	35,149,888	356,190	35,149,888	356,190
12. Chi phí khác	32	VI.28	0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		35,149,888	356,190	35,149,888	356,190
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,003,209,954	4,816,851,550	4,003,209,954	4,816,851,550
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	1,293,007,995	805,981,968	1,293,007,995	805,981,968
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	VI.32	2,710,201,959	4,010,869,582	2,710,201,959	4,010,869,582
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		866	1,282	866	1,282

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Nguyễn Văn Việt

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
Địa chỉ: 272B Phan Đình Phùng - TP Đà Lạt
Tel: 0633520591 Fax: 0633825291

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2012

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ I NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64,368,382,339	46,482,792,829
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(168,143,722,205)	(90,501,219,162)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,332,655,429)	(6,600,005,033)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(272,139,326)	(11,404,825)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(869,517,109)	(1,158,345,359)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		950,968,562	1,036,352,294
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,508,020,318)	(3,688,887,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(115,806,703,486)	(54,440,716,356)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(275,272,727)	(182,997,458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34,761,905	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24,400,540,907)	(49,466,608,333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		44,461,207,573	80,980,250,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(70,000,000)	(67,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		576,606,969	1,813,813,245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20,326,762,813	33,077,457,454
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		89,492,438,000	31,141,100,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,570,992,644)	(3,909,300,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,592,992,800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		77,328,452,556	27,231,800,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18,151,488,117)	5,868,541,098
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,159,773,132	3,080,492,986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(91,995,521)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	4,916,289,494	8,949,034,084

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Nguyễn Văn Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2012

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 7 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 7 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2012

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2012

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2012

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/03/2012	Tại ngày 01/01/2012
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1-Tiền mặt	1,323,740,395	314,945,533
1.2-Tiền gửi ngân hàng	3,592,549,099	2,784,160,933
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	-	20,060,666,666
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	4,916,289,494	23,159,773,132
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
2.1-Đầu tư ngắn hạn	293,595,750	293,595,750
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(142,095,750)	(142,095,750)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	151,500,000	151,500,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
3.1-Phải thu khách hàng	14,408,236,085	17,100,200,951
3.2-Trả trước cho người bán	1,305,954,849	1,248,831,693
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	4,209,327,125	2,555,639,857
- BHXH,	2,527,125	5,690,982
- Ứng trước cổ tức	3,754,608,000	2,161,615,200
- Đặt cọc tiền thuê nhà TP.HCM	42,000,000	42,000,000
- Thù lao HĐQT, BKS	391,000,000	
- Đền bù nhà Trần Quý Cáp	18,592,000	18,592,000
- Các khoản phải thu khác	600,000	327,741,675
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	19,923,518,059	20,904,672,501
4. HÀNG TỒN KHO		
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	152,286,552,020	63,316,441,134
- Nguyên liệu, vật liệu	105,904,849,233	31,924,488,841
- Công cụ, dụng cụ	487,883,124	569,693,707
- Chi phí SX, KD DD	13,917,318,905	2,805,742,210
- Thành phẩm	31,161,533,210	26,971,153,388
- Hàng hóa	190,644,724	238,561,197
- Hàng gửi đi bán	624,322,824	806,801,791
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	152,286,552,020	63,316,441,134
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2012

	Tại ngày 31/03/2012	Tại ngày 01/01/2012
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
6.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	76,000,000
6.2- Tạm ứng	564,290,024	337,782,052
- Nhà máy rượu	244,249,378	180,947,590
- Nhà máy Phát Chi	8,735,750	1,880,000
- Nhà máy điều	107,217,184	58,674,587
- Công ty	204,087,712	96,279,875
6.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
6.4-Tiền bồi thường vật tư	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	564,290,024	413,782,052
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-
9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	-	-
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	-	-
11. CHI PHÍ XDCB DỒI DANG	-	-
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	1,140,509,887	1,070,509,887
- Công ty TNHH Vang Đà Lạt- Pháp	1,140,509,887	1,070,509,887
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	414,225,000	441,840,000
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	414,225,000	441,840,000
15. NỢ NGẮN HẠN		
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	89,492,438,000	10,465,795,279
15.2-Phải trả người bán	6,713,592,437	3,858,183,702
15.3-Người mua trả trước	1,592,971,808	7,190,685,838
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,925,495,956	7,556,026,728
- Thuế giá trị gia tăng	-	1,808,108,331
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,632,487,961	4,878,401,288
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,293,007,995	869,517,109
15.5-Phải trả người lao động	4,410,415,655	6,994,362,290
15.6-Chi phí phải trả	-	7,267,913
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	1,431,901,696	562,047,523
- Thuế TNCN	7,851,042	-
- Kinh phí công đoàn	581,778,632	533,047,523
- Lương thu mua điều	788,491,062	-
- Bảo hiểm ốm đau, thai sản	19,780,960	-
- Phải trả khác	34,000,000	29,000,000
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	285,215,893	712,905,893
Cộng nợ ngắn hạn	106,852,031,445	37,347,275,166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2012

	Tại ngày 31/03/2012	Tại ngày 01/01/2012
16. NỢ DÀI HẠN		
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.3-Vay và nợ dài hạn	1,422,000,000	1,512,000,000
- Vay Quỹ khuyến công	1,422,000,000	1,512,000,000
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	552,898,150	634,312,850
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	1,974,898,150	2,146,312,850
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31,288,400,000	31,288,400,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	-	-
- Vốn góp đầu kỳ	31,288,400,000	31,288,400,000
- Vốn góp cuối kỳ	31,288,400,000	31,288,400,000
d) Vốn khác của chủ sở hữu	5,590,625,024	5,590,625,024
d) Cổ phiếu	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	20,862,496,639	20,862,496,639
- Quỹ dự phòng tài chính	3,215,223,515	3,215,223,515
<u>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</u>		
- Quỹ đầu tư phát triển : Dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.		
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.		
18. NGUỒN KINH PHÍ	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2012

	Quý I/2012	Quý I/2011
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CC DỊCH VỤ	61,476,791,986	61,476,791,986
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Chiết khấu thương mại	617,009,730	774,463,041
+ Hàng bán trả lại	111,848,879	230,302,895
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,180,598,838	5,792,658,284
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	5,909,457,447	6,797,424,220
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CCDV	55,567,334,539	54,679,367,766
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	46,066,035,404	48,423,394,688
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	576,606,969	1,813,813,245
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48,490,400	520,113,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	625,097,369	2,333,926,245
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	410,934,937	11,404,825
<i>Trong đó lãi tiền vay</i>	<i>272,139,326</i>	<i>11,404,825</i>
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	3,271,154,329	3,083,084,481
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	845,277,749	678,914,657
27. THU NHẬP KHÁC	35,149,888	356,190
28. CHI PHÍ KHÁC	-	-
29. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	1,293,007,995	805,981,968
30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	-	-
31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
32 THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
	Quý I/2012	Quý I/2011
Chỉ tiêu		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	4,003,209,954	4,816,851,550
- Tổng thu nhập chịu thuế	5,172,031,981	4,816,851,550
- Thuế TNDN	1,293,007,995	1,204,212,888
<i>Trong đó:</i> + Thuế TNDN được miễn giảm (*)	-	398,230,920
+ Thuế TNDN phải nộp	1,293,007,995	805,981,968
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,710,201,959	4,010,869,582
(*) Ưu đãi về thuế:		
- Mặt hàng rượu: Đã hết ưu đãi từ năm 2008		
- Mặt hàng điều:		
+ Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: miễn 3 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (2004, 2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 8 năm tiếp theo (2007 đến 2014)		
+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 15% trong 12 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (2004 đến 2015)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2012

33 THÔNG TIN KHÁC

Giải trình kết quả kinh doanh quý I/2012 so với quý I/2011:

Số TT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng	59,845,822,563	61,476,791,986	-2.65
2	Lợi nhuận trước thuế	4,003,209,954	4,816,851,550	-16.89
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,710,201,959	4,010,869,582	-32.43

+ Lợi nhuận quý 1 năm 2012 giảm so với quý 1 năm 2011 là do giá nguyên liệu mặt hàng điều của năm 2011 chuyển qua đầu năm 2012 cao, tuy nhiên giá điều xuất khẩu quý 1 năm 2012 giảm nhiều so với giá điều xuất khẩu năm 2011;

+ Mặt hàng rượu không được miễn giảm thuế;

+ Do đó: lợi nhuận trước thuế giảm 16,89% và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 32,43%.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính quý I năm 2011.

Lập, Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Nguyễn Văn Việt